

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 3 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 290, Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 477 của Bộ luật dân sự 2005,; Các điều 280, 282, 287, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 05/01/2021 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 84/2020/TLST-DS ngày 27/10/2020.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 05/01/2021 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th - sinh năm: 1953.

Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình

- Bị đơn: Anh Vũ Văn V - sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Thị H – sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

*Về số tiền nợ: Ngày 25/4/2014, Bà Nguyễn Thị Th cho Anh Vũ Văn V và chị

Phạm Thị H vay số tiền 301.000.000đ (ba trăm linh một triệu đồng) để làm kinh tế, khi vay anh V có viết một giấy biên nhận tiền với bà Th, nhưng không ghi thời hạn trả và lãi suất, khoản vay này phát sinh trong thời kỳ anh V và chị Hiền đang tồn tại quan hệ hôn nhân, đến năm 2016 thì anh V và chị H đã ly hôn, nhưng chị H thừa nhận là khoản nợ chung. Nay các bên thỏa thuận, thống nhất, anh V có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 151.000.000đ (một trăm năm một triệu đồng), phần nghĩa vụ đối với chị H phải trả là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) thì bà Th không yêu cầu và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh V. Số tiền 151.000.000đ, (một trăm năm mươi một triệu đồng), anh V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Th trong các kỳ như sau:

Kỳ 1. Từ ngày 05/01/2021 đến ngày 30/9/2021, trả 38.500.000đ (ba mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng),

Kỳ 2. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022, trả 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng),

Kỳ 3. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023, trả 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng),

Kỳ 4. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 05/01/2024, trả 37.500.000đ (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày thỏa thuận cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành trên nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**Về án phí dân sự có giá ngạch:* Anh Vũ Văn V có nghĩa vụ chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 3.775.000đ (ba triệu bảy trăm bảy lăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghi